

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2019

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

### III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng-hàng tồn kho tại ngày 30/09/2019 là : 16,956,396,918

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

#### Nhóm tài sản

#### Thời gian khấu hao (Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.
- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
- + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

**9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

**12- Báo cáo theo bộ phận:**

- Ngành nghề kinh doanh của công ty: Sản xuất chế biến thủy sản.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/I đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:**

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty đang được hưởng các ưu đãi sau:
  - Do thực hiện dự án đầu tư trong Khu công nghiệp: Công ty được hưởng thuế suất 15%, được miễn thuế 3 (ba) năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế, và được giảm 50% số phải nộp trong 7 năm tiếp theo.
  - Do Công ty có chứng khoán niêm yết tại Trung tâm giao dịch: nên được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm kể từ khi thực hiện niêm yết. Thời gian hưởng ưu đãi này được tính kể từ khi kết thúc thời hạn miễn, giảm thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

**14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:**

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng lương và quy chế trả lương trả thưởng của công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của người lao động.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>683,107,512</b>	<b>147,945,405</b>
- Tiền mặt	8,023,403	29,324,133
- Tiền gửi ngân hàng	675,084,109	118,621,272
	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>2- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>146,141,400</b>	<b>114,405,564</b>
- Sở hữu 7,836 cổ phiếu PVD	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(384,858,600)	(416,594,436)
	<u>30/09/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>11,881,295,532</b>	<b>19,447,361,696</b>
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	14,681,168,470	20,560,978,388
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,444,017,329	3,305,789,200

- Phải thu ngắn hạn khác (c)		5,785,802,488	5,562,818,533
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(12,029,692,755)	(9,982,224,425)
<b>(a) Bao gồm</b>		<b>14,681,168,470</b>	<b>20,560,978,388</b>
- Ngoại tệ (USD)	<b>\$594,877.05</b>	13,574,294,088	17,846,740,121
- VND		1,106,874,382	2,714,238,267
<b>(b) Bao gồm</b>		<b>3,444,017,329</b>	<b>3,305,789,200</b>
- Ngoại tệ (USD)		-	-
- VND		3,444,017,329	3,305,789,200
<b>(c) Bao gồm</b>		<b>5,785,802,488</b>	<b>5,562,818,533</b>
- Thuế GTGT đầu vào đang chờ hoàn lại		4,088,299,552	4,138,335,668
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)		1,562,702,536	1,403,882,865
- Phải thu người lao động		39,500,000	20,600,000
- Phải thu khác		95,300,400	-
- Phải thu từ tài khoản phải trả khác		-	-

#### 4- Hàng tồn kho

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	3,567,422,480		4,392,721,886	
- Nguyên liệu nhập khẩu	21,659,444,868		8,243,064,443	
- Bán thành phẩm	141,423,566,694	(12,682,369,806)	139,674,008,724	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	6,251,240,952		6,728,531,021	
- Vật liệu phụ nhập khẩu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	2,713,783,756		2,735,219,567	
- Thành phẩm	15,121,738,087	(4,274,027,112)	17,304,591,417	(4,274,027,112)
- Hàng đi gửi	-		-	
- Chi phí SKKD dở dang	45,370,910		55,929,935	
<b>Cộng</b>	<b>190,782,567,747</b>	<b>(16,956,396,918)</b>	<b>179,134,066,993</b>	<b>(16,956,396,918)</b>

#### 5- Tài sản ngắn hạn khác

Thuế GTGT còn được khấu trừ

	30/09/2019	01/01/2019
	1,165,461,151	-
	1,165,461,151	-

#### 6- Các khoản phải thu dài hạn

##### 6a/ Phải thu dài hạn khác

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ
- Công ty CP ACOMFOOD

	30/09/2019	01/01/2019
	677,037,819	1,674,916,979
	1,139,529,582	2,137,408,742
	462,491,763	462,491,763
	677,037,819	1,674,916,979

##### 6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn khó đòi

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ

	(462,491,763)	(462,491,763)
	(462,491,763)	(462,491,763)

#### 7- Tài sản cố định

##### 7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2019	29,357,501,337	61,909,897,459	6,469,688,437	1,832,996,782	99,570,084,015
Tăng	1,231,375,419	93,088,135	174,210,615	14,531,841	1,513,206,010
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	30,588,876,756	62,002,985,594	6,643,899,052	1,847,528,623	101,083,290,025

<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2019	14,361,182,203	5,502,834,385	1,264,868,321	21,281,305		21,150,166,214
Tại ngày 30/09/2019	13,129,806,784	5,409,746,250	1,090,657,706	6,749,464		19,636,960,204

7b- Tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu thương mại	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	5,712,920,000	9,284,870,893	213,087,600	15,210,878,493
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2019	4,569,162,070	562,547,379	144,087,594	5,275,797,043
Tăng	214,234,497	214,817,067	34,499,997	463,551,561
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2019	4,783,396,567	777,364,446	178,587,591	5,739,348,604
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	1,143,757,930	8,722,323,514	69,000,006	9,935,081,450
Tại ngày 30/09/2019	929,523,433	8,507,506,447	34,500,009	9,471,529,889

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>8- Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(15,941,826,673)</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(15,941,826,673)</b>
- Đầu tư vào Cty liên kết				
Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác				
Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,442,626,673)	22,219,425,650	(14,442,626,673)

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>9- Tài sản dài hạn khác</b>	<b>2,425,520,369</b>		<b>2,425,520,369</b>	<b>3,134,860,938</b>
- Chi phí trả trước dài hạn	2,425,520,369		2,425,520,369	3,134,860,938

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (USD)	Dự phòng (USD)	Giá gốc (USD)	Dự phòng (USD)
<b>10- Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>42,416,697,335</b>		<b>42,416,697,335</b>	<b>26,580,458,572</b>
- Ngoại tệ (USD)	\$ 2,641,062.93		35,861,742,122	18,731,198,371
- VND			6,554,955,213	7,849,260,201

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (USD)	Dự phòng (USD)	Giá gốc (USD)	Dự phòng (USD)
<b>11- Người mua trả tiền trước</b>	<b>1,950,478,135</b>		<b>1,950,478,135</b>	<b>3,734,181,229</b>
- Ngoại tệ (USD)	\$ 35,647.01		657,498,561	2,600,989,735
- VND			1,292,979,574	1,133,191,494

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>458,816,762</b>		<b>458,816,762</b>	<b>8,432,468,220</b>
<b>Số thuế phải nộp</b>				
- Thuế thu nhập cá nhân	30,240,188		30,240,188	34,286,474
- Thuế thu nhập DN	-		-	5,407,481,899
- Thuế khác	428,576,574		428,576,574	2,990,699,847

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
<b>13- Chi Phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>600,000,000</b>		<b>600,000,000</b>	<b>600,000,000</b>
- Chi phí lãi vay ngắn hạn cá nhân	600,000,000		600,000,000	600,000,000

	30/09/2019	01/01/2019
<b>14- Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>4,724,924,156</b>	<b>4,712,634,118</b>
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	676,090,496	485,845,704
- Kinh phí công đoàn	1,969,667,123	1,837,724,207
- Thưởng sản lượng giữ lại	112,399,606	105,573,078
- Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	50,000,000	50,000,000
- Các khoản phải trả khác	1,916,766,931	2,233,491,129

	30/09/2019	01/01/2019
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>		
<b>15 a/ Vay ngắn hạn</b>	<b>51,866,160,290</b>	<b>51,892,469,227</b>
<b>Ngân hàng</b>	<b>45,401,160,290</b>	<b>51,892,469,227</b>
- Ngoại tệ (USD) \$ 1,029,806.23	23,942,994,848	19,251,122,718
- VND	21,458,165,442	32,641,346,509
<b>Cá nhân</b>	<b>6,465,000,000</b>	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,500,000,000	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	1,080,000,000	-
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	885,000,000	-
<b>15 b/ Vay dài hạn</b>	<b>6,220,000,000</b>	<b>6,220,000,000</b>
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	4,000,000,000	4,000,000,000
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	2,220,000,000	2,220,000,000

	30/09/2019	01/01/2019
<b>16- Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>	<b>6,180,268,016</b>	<b>6,180,268,016</b>
- Quỹ khen thưởng	4,080,633,418	4,080,633,418
- Quỹ phúc lợi	2,099,634,598	2,099,634,598

	30/09/2019	01/01/2019
<b>17- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>36,707,455,884</b>	<b>36,676,049,249</b>
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	25,347,168,139	25,347,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	10,080,287,745	10,048,881,110
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	1,280,000,000	1,280,000,000

**18- Vốn chủ sở hữu**  
**18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu**

	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>128,070,000,000</b>	<b>24,156,097,000</b>	<b>21,221,178,468</b>	<b>(79,423,796,800)</b>	<b>94,023,478,668</b>
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (tăng năm trước)	-	-	-	7,734,023,236	7,734,023,236
Lỗi trong kỳ	-	-	-	(11,246,911,775)	(11,246,911,775)
Trích Quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/09/2019</b>	<b>128,070,000,000</b>	<b>24,156,097,000</b>	<b>21,221,178,468</b>	<b>(82,936,685,339)</b>	<b>90,510,590,129</b>

	30/09/2019	01/01/2019
<b>18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</b>		
<b>Số lượng cổ phiếu đã phát hành</b>	<b>12,807,000</b>	<b>12,807,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>12,807,000</b>	<b>12,807,000</b>
- Cổ phiếu phổ thông	12,807,000	12,807,000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-